

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 48/2017/DS-ST

Ngày: 12/9/2017

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Huynh.

2. Bà Trần Thị Hồng Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12/9/2017, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2016/TLST – DS ngày 20/5/2016 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2017/QĐXXST–DS ngày 04/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 364/2017/QĐST – DS ngày 23/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Thanh P, sinh năm 1963.

Địa chỉ: A, tổ B, ấp XG, xã LP, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Võ Hồng T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: tổ C, khu CX, TT LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

Ông P có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn, ông Dương Thanh P trình bày:**

Ngày 04/8/2015 ông có cho ông Võ Hồng T vay số tiền 110.000.000đ, không tính lãi, không cầm cố thế chấp gì, ông T hẹn 105 ngày sẽ trả lại. Do đã quá hạn, ông liên hệ nhiều lần nhưng ông T không trả. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành buộc ông T phải trả cho ông số tiền gốc 110.000.000đ và lãi suất theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định 9%/năm từ ngày 20/11/2015 (ngày ông T có nghĩa vụ trả cho ông nhưng ông T không trả) cho đến khi xét xử. Ngoài ra ông không có yêu cầu nào khác.

* Bị đơn, ông Võ Hồng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, tư cách tố tụng, về việc xác minh, thu thập các tài liệu chứng cứ vụ án và thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đều được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành đề nghị Tòa án nhân dân huyện Long Thành chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Võ Hồng T phải trả cho ông Dương Thanh P số tiền nợ gốc 110.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng từ ngày 20/11/2015 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý vụ án và thẩm quyền giải quyết: Theo “giấy mượn tiền” ngày 04/8/2015, ông T xác định thường trú tại khu CX, thị trấn LT nên ngày 19/4/2016, ông P khởi kiện đối với ông T, Tòa án nhân dân huyện Long Thành tiến hành thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã tiến hành xác minh tại Công an thị trấn LT thì được biết: “Ông Võ Hồng T có hộ khẩu thường trú tại tổ C, khu CX, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai. Hiện nay ông T không sinh sống tại địa phương, ông T bỏ đi từ tháng 02/2016, ông bỏ đi đâu địa phương không nắm rõ vì khi bỏ đi ông không trình báo chính quyền địa phương”.

Theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự thì: Ông P đã ghi đúng và đầy đủ địa chỉ của ông T như trong giao dịch dân sự. Ông T thay đổi nơi cư trú, làm việc nhưng không thông báo cho ông P và chính quyền địa phương biết là thuộc trường hợp ông T cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành tiến hành các thủ tục chung để giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

- Quan hệ pháp luật: Ngày 19/4/2016, ông P có đơn khởi kiện đối với ông T yêu cầu ông T thanh toán số tiền nợ và lãi suất nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành thụ lý đơn khởi kiện và xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Võ Hồng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228

Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về số tiền nợ gốc: Do quen biết nên 04/8/2015 ông Dương Thanh P có cho ông Võ Hồng T vay số tiền 110.000.000đ, không tính lãi, không cầm cố thế chấp gì, ông T hẹn 105 ngày sẽ trả lại. Quá trình vay, hai bên có làm giấy mượn tiền ghi ngày 04/8/2015 và có sự chứng kiến của bà Trần Thị Kiều C và bà Võ Hồng T.

Để có cơ sở giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã triệu tập bà Võ Hồng T, bà Trần Thị Kiều C đến làm việc. Mặc dù đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng bà T cố tình vắng mặt không có lý do.

Tại bản tự khai ngày 10/8/2016, bà Trần Thị Kiều C xác định nội dung: bà có được nghe tại nhà bà T (em gái của ông T) là ông T có mượn của ông P 110.000.000đ, sau đó ông T ký vào giấy nhận nợ, còn việc giao tiền ở đâu, thời gian nào, mục đích mượn thì bà không biết.

Như vậy, việc vay mượn tiền giữa ông P và ông T là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã nhiều lần triệu tập ông T đến để làm việc, mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn có nghĩa vụ cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông Dương Thanh P đã giao nộp cho Tòa án Giấy mượn tiền ghi ngày 04/8/2015. Nội dung của chứng cứ do ông P đưa ra phù hợp với lời khai của ông P và cũng phù hợp với lời khai của bà Trần Thị Kiều C là người làm chứng. Do đó, việc khởi kiện của ông P đối với ông T là có căn cứ nên chấp nhận. Buộc ông Võ Hồng T phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 110.000.000đ cho ông Dương Thanh P là phù hợp.

Về lãi suất: Tại đơn khởi kiện, các Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tại phiên tòa, ông P yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả tiền lãi của số tiền 110.000.000đ tính từ ngày 20/11/2015 (ngày ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ) đến khi xét xử theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/01 năm.

Theo “Giấy mượn tiền” ngày 04/8/2015, ông T hẹn đến khi ra công chứng trả tiền đất cho bà Võ Hồng T (em ruột của ông T) thì sẽ trả tiền vay cho ông P. Theo hợp đồng mua bán sử dụng đất ký ngày 04/8/2015 giữa ông Dương Thanh P và bà Võ Hồng T thì ông P đồng ý nhận chuyển nhượng khoảng 240m² đất với giá 380.000.000đ, đặt cọc trước 40.000.000đ, hẹn làm thủ tục chuyển quyền theo thời gian quy định là 105 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Như vậy, thời điểm ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 20/11/2015, sau 105 ngày tính từ ngày 04/8/2015.

Theo khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận*”.

Ngày 04/8/2015, ông P cho ông T vay 110.000.000đ không lãi suất và không thỏa thuận việc ông T phải trả lãi nếu vi phạm hợp đồng. Do đó, đối chiếu với quy định của pháp luật, ông P yêu cầu ông T phải trả tiền lãi của số tiền vay 110.000.000đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí DSST: Ông T phải nộp 5.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông P phải nộp 896.000 đ tiền án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (17.927.000đ), được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp. Hoàn trả cho ông P tiền tạm ứng án phí còn dư.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 39, 91, 203, 220; khoản 2 Điều 227, 228, 235, 264, 266 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thanh P.

Buộc ông Võ Hồng T phải trả cho ông Dương Thanh P số tiền vay 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

Về án phí DSST: Ông T phải nộp 5.500.000đ. Ông P phải nộp 896.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004612 ngày 19/5/2016 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành. Hoàn trả cho ông P 2.104.000đ tiền tạm ứng án phí còn dư.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi

hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKS ND tỉnh Đồng Nai;
- T.H.A dân sự H. Long Thành;
- VKS H. Long Thành;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Đình Trung